BẢN ĐỒ THỦY LỢI VIỆT NAM

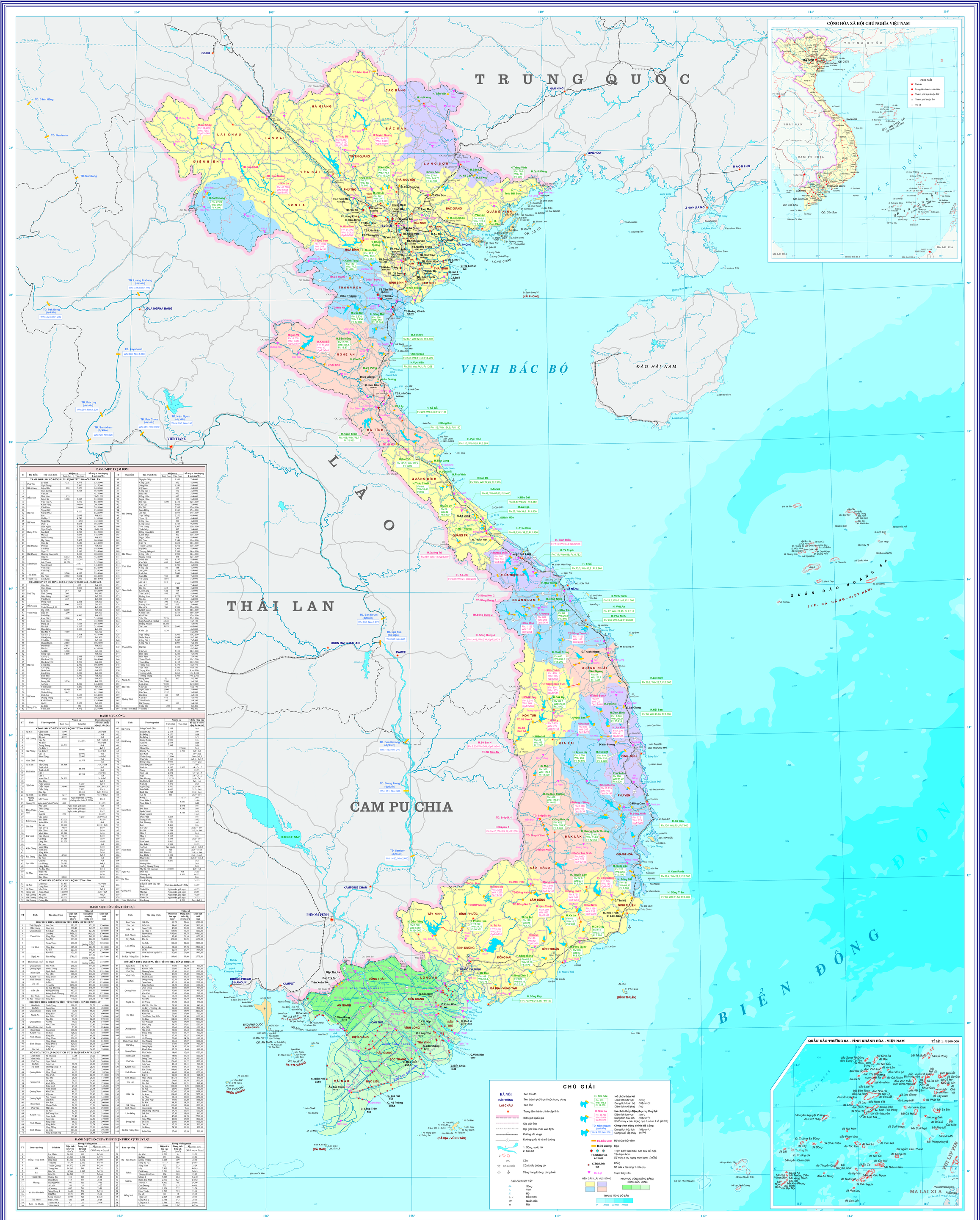

DANH MỤC TRẠM BƠM

TT	Địa điểm	Tên trạm bơm	Nhiệm vụ Tưới (ha)	Nhiệm vụ Tiêu (ha)	Số máy x lưu lượng 1 máy (m³/h)
		TRẠM BƠM LỚN CÓ TỔNG LƯU LƯỢNG TỪ 72.000 m³/h TRỞ LÊN			
1	Phú Thọ	Lự Tiến	432	4.573	11x8.000
2		Ngọc Trung		2.800	5x15.300
3	Bắc Giang	Cống Bun	1.820	3.576	14x8.000
4		Hiền Lương		2.765	9x10.000
5		Vạn An			4x18.000
6	Bắc Ninh	Thái Hòa	1.153		21x21.000
7		Tranh Xá	5.988	3.585	8x10.000
8		Vĩnh Thạc A		3.750	6x12.600
9		Kênh Vàng		10.800	20x8.000
10		Vĩnh Đỉnh		13.666	28x8.000
11	Hà Nội	Ngọc Quang	9.220		12x12.000
12		Ngọc Hồi 2			5x12.000
13		Sặt		2.045	9x8.000
14		Đa Ốc 2		4.246	9x10.000
15	Hà Nam	Nhân Hòa		11.250	4x21.600
16		Quế -2		6.055	16x8.000
17		Liêm Nghĩa		3.545	6x18.000
18		Nghĩa Xuyên		8.274	11x18.000
19	Hưng Yên	Bảo Khê		4.787	6x12.000
20		Mễ Xá		4.094	14x8.000
21		Triều Dương		2.030	9x8.000
22		Mộ Đượng		2.427	10x8.000
23	Hải Dương	Hộp 12		3.629	23x4.000
24		Cẩm Điền		1.646	10x8.000
25		Cẩm Đông		1.646	10x8.000
26		Ngọc Tỷ		2.180	22x4.000
27	Hải Phòng	Thương Đồng mới		2.580	10x8.000
28		Hòa Bình	8.312	8.400	4x12.000
29		Gò Ruơm	9.578	12.207	7x12.000
30	Nam Định	Cốc Thành	19.221	24.817	7x32.000
31		Sông Chanh			34x4.000
32		Vĩnh Trị 1		18.106	5x32.000
33		Vĩnh Trị 2			3x29.500
34	Thái Bình	Hệ	9.700	4.155	22x4.000
35		Đặp Nhân	2.800	3.032	10x4.000
36	Thanh Hóa	Cầu Khái		4.290	11x 8.000
		TRẠM BƠM VỪA CÓ TỔNG LƯU LƯỢNG TỪ 10.000 m³/h - 72.000 m³/h			
37		Hiền Đu		603	5x4.000
38		Hành Quan		1.030	4x4.000
39	Phú Thọ	Lý Lợm	367	126	15x2.500
40		Tuân Lương	366		9x1.800
41		Thân Hồng	3.402		5x2.500
42		Hiền Lương	432		5x1.800
43		Đồng Nam		2.461	4x8.000
44	Bắc Giang	Cổ Đông	600	1.025	2x6.000
45		Xuân Hương I, II		1.250	4x6.000
46	Vĩnh Phúc	Đại Đình	8.000		5x8.000
47		Liễu Trì	1.200		2x6.000
48		Bách Hạc		6.400	5x8.000
49		Kim Đô 1	3.000	9.496	5x10.800
50		Kim Đô 2			4x12.800
51		Đồng Xa		7.664	16x4.000
52		Phú Lai		1.117	2x10.800
53	Bắc Ninh	Phần Đường		1.150	4x8.000
54		Phù Mỹ 2	7.489		6x8.000
55		Đông Mai 2		7.818	4x12.800
56		Hạn Quang		2.320	5x4.800
57		Yên Phụ	2.000		2x5.180
58		Thanh Điền	2.850		10x3.600
59		Đan Hoài	5.681		3x8.000
60		Phú Sa	6.658		4x10.080
61		Ấp Bắc	5.300		6x8.100
62		Hồng Vân	5.500		5x8.000
63		An Mỹ 2	2.453		11x4.000
64		Phú Lâu TĐ 1	3.205		10x4.000
65	Hà Nội	Phú Lâu TĐ 2	2.750		8x4.000
66		Cống Bụa	2.500		10x4.000
67		An Vượng	1.352		7x4.000
68		Cửa Đông	1.500		7x4.000
69		Cửa Công	1.500		6x4.000
70		Bình Phú	1.390		7x8.400
71		Thống Nhất	1.350		6x4.000
72		Trung Hà	5.356		4x4.200
73		An Sơn 1	2.500		14x4.000
74		Yên Duyên 1		1.200	5x4.000
75		Như Trác	13.650	6.880	6x11.000
76		Nhân Trông	5.447		6x11.000
77	Hà Nam	Đinh Xá		3.657	12x4.000
78		Quang Trung		1.957	10x2.500
79		Kênh Thanh	2.267		12x4.000
80		Quế 2		2.121	7x8.000
81	Hưng Yên	Cự Lâm		850	3x4.000
82		Tân Lệnh		4.872	7x27.000

DANH MỤC CỐNG

TT	Tỉnh	Tên cống trình	Nhiệm vụ Tưới (ha)	Nhiệm vụ Tiêu (ha)	Chiều rộng cửa Số cửa x chiều rộng 1 cửa (m)
		CÔNG LỚN CÓ TỔNG CHIỀU ĐỘNG TỪ 20m TRỞ LÊN			
1	Hà Nội	Cầu Đuối	1.100		2x6+1x8
2		Sông Hương	1.900		3x8
3	Hải Dương	Bỉ mới	4.122		3x8
4		Cầu Xe		134.273	7x8+1x10,2
5		An Thổ			4x8+1x8
6		Trung Trang	10.700		4x8
7	Hải Phòng	Cũ Trần 2		33.000	4x7,5
8		Cũ Trần 2			6x3+1x8
9		Cửa Tân		20.000	8x6
10		Bình Đông		22.400	1x6+5x3
11	Ninh Bình	Rùng I		11.575	3x8
12	Hà Nam	Tắc Giang	18.868		3x4,2+1x8
13		Trà Linh I		44.494	8x7
14	Thái Bình	Trà Linh II			8x8
15		Lân I		40.214	1x8
16		Nam Đê 2	24.500		3x5+1x7
17	Nghệ An	Bến Thủy			8x3,2
18		Ngọc Quang		6.000	12x8
19		Diễn Thành	3.800	18.000	10x3,5+1x5
20		Diễn Thọ		7.133	11x5
21		Bàu Đe		30.310	3x11,5+2x6
22	Hà Tĩnh	Đò Điển	1.215	24.000	6x10+8x12
23	Quảng Bình	Mỹ Trung	1.500	Ngăn mặn triều 2.000 ha; Đồng mùa thiếu 2.200ha	20x4
24	Quảng Trị	ngăn mặn Vĩnh Phước	400		21x2,5
25		Phú Cam		Ngăn mặn, giữ ngọt	6x4
26		Thâu Lương		Ngăn mặn, giữ ngọt	15x2,1
27		Quan		Ngăn mặn, giữ ngọt	11x2
28	Huế	Đại Đồ	390		6x4,75
29		Cửa Lọng		4.200	2x4+6x3,3
30	Tiền Giang	Bảo Định	37.000		3 x 10
31		Xuân Hòa	33.000		8x8
32	Bến Tre	Ba Lai	60.000		2x10 + 8x8
33		Sơn Đốc 2	5.850		6x10
34		Bình Cách	12.000		6x10
35		Bình Thắng	12.551		6x10
36	Trà Vinh	Cầu Quan	4.249		8x10
37		Cái Hàng	14.135		7x10
38		Láng Thé	35.223		10x10
39	Bến Tre	Ba Đình			3x10
40		Vàm Răng			3x10
41	Kiên Giang	Kênh Cụt			3x22
42		Sông Kiên			5x10
43	Sóc Trăng	Bạc Liêu	4.500		2x5,5
44		Ba Xâm			1x8
45		Gia Rai	34.632		3x8
46	Bạc Liêu	Hộ Phòng	20.080		3x8,5
47		Láng Tròn	10.700		2x8
48		An Tắc Thủ			1x14
49	Cà Mau	Bình Nhì			3x10
50		Vàm Đình			1x20
51		Bàu Cháu	8.800		1x30
		CỐNG VỪA CÓ TỔNG CHIỀU ĐỘNG TỪ 5m - 20m			
53	Hà Nội	Liên Mạc	31.837		4x3+1x5
54		Long Tân	13.371		3x3
55	Hà Nam	Như Trác	11.650		2x3,3
56	Hưng Yên	Xuân Quan	146.000		4x3,5 + 1x5
57	Hải Dương	An Lưu	2.960		3x1,9
58	Hải Dương	Bằng Lai	11.000		1x9+2x3
59	Hải Dương	Quảng Đạt	4.128		1x6
60	Hải Phòng	Công Chanh Chu	2.135		1x9
61		Chanh Chu	2.135		1x9
62		Bà Đông 2	4.270		1x18
63		Bà Đông 1	2.135		1x9
64	Hải Phòng	Giang Khẩu	1.000		1x6
65		An Sơn 1	2.645		3x16
66		An Sơn 2	2.945		1x16
67		Minh Đức		22.400	3x4
68		Dương Áo		9.760	1x6+4x3
69		Lão Khê	7.332		3x4+2x2
70		Nhân Lang	12.000		1x6+2x3,5
71		Hà Dương	3.000		1x6+2x3,5
72		Bằng Công	5.907		1x5 + 2x2
73	Thái Bình	Thuyền Quan	11.546		1x6
74		Cả Lâm	8.152	6.000	1x4 + 2x1,2
75		Nang	2.577		2x2,5
76		Tam Lạc	2.832		1x5 + 2x1,5
77		Ngũ	3.856		1x4 + 2x1,2
78		Đạc Dương	13.158		1x4 + 2x1
79		Hà Miền II	2.400		2x1+1x6
80		Ngọt Xã	3.476		5x2
81		Ngọt Đông	5.700		2x2 + 6x1
82		Cần Nhân	4.600		2x2 + 1x4
83		Bình Hội	1.242		2x3 + 1x4
84		Kim Sơn	833		2x3 + 2x1
85		Anh Ấp		11.575	3x4
86		Nam Điền A		5.027	1x14,8
87		Nam Điền B			1x10
88		Tân		1.098	1x6
89	Nam Định	Đại Tiến		4.131	1x6
90		Quần Vinh I			1x8
91		Quần Vinh II		8.584	1x6,3
92		Quế Nhân	1.214		1x6
93		Trung Ninh	950		1x6,3
94		Trà Thường	2.270		1x6,3
95		Rộc	2.469		1x6
96		Cát Chi	1.721		2x2,5 + 1x4
97		Đà Nẵng	6.000		2x2,5+1x4
98		Hà Nội	6.250		2x2,5+1x4
99		Mục 2	5.117		1x6
100		Thủy	1.841		2x2 + 1x4
101		Ái Chánh	3.410		1x8
102		Gia Trấn I	1.991		2x2,5
103		Ái Mới	Tạo nguồn		1x5,3 + 1x8,3
104	Ninh Bình	Tiên Hoàng	711		2x3 + 1x4,5
105		Hồi Thuận	750		2x3,5 + 1x4
106		Lạc Thiện II	1.551		2x6 + 1x6,3
107		Phú Điền	688		2x3,2 + 1x6,8
108		Tự Tiên	3.200		5x2
109		Hoàng Kim			3x4
110		Ninh Quang Trung			2x8
111		Mụ Bụ (Đồ Lương)	30.000		2x7+1x4
112	Nghệ An	Diễn Hải		408	3x2,5
113		Thượng Xá		3.100	6x2,2
114		Trung Lương			2x6
115	Hà Tĩnh	Đồng Cốc			3x4
116		đầu cối khóm tiêu Tây Bích	Tưới tiêu kết hợp E=70ha		3x2,7
117	Quảng Trị	Xuân Hòa	Ngăn mặn, giữ ngọt		6x2,5
118		Mai Xá	Ngăn mặn, giữ ngọt		2x2,5
119		Bến Tạm	Ngăn mặn, giữ ngọt		4x2,5
120		Cửa Tư	Ngăn mặn, giữ ngọt		3x2,3
121	Thừa Thiên Huế	Cửa Lọng		4.200	2x5+6x3,3

DANH MỤC HỒ CHỨA THỦY LỢI

TT	Tỉnh	Tên công trình	Thông số Diện tích lưu vực (km^2)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Diện tích tưới (ha)
		HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TRÊN 100 TRIỆU M^3			
1	Thái Nguyên	Núi Cốc	535,00	175,50	12000,00
2	Bắc Giang	Cấm Sơn	378,40	249,75	24100,00
3	Quảng Ninh	Yên Lập	182,60	127,50	5500,00
4		Cửa Đạt	918,00	1450,00	87000,00
5	Thanh Hóa	Sông Mực	236,00	340,00	11344,00
6		Yên Mỹ	137,00	134,60	9646,00
7		Ngàn Trươi	408,00	775,76 (phòng lũ 202)	32585,00
8	Hà Tĩnh	Sông Rác	115,00	124,50	8150,00
9		Kẻ Gỗ	223,00	141,00	2115,00
10		Rào Trổ	125,50	162,40	2000,00
11	Nghệ An	Bản Mồng	2785,00	1857,00 (phòng lũ 302)	18871,00
12	Thừa Thiên Huế	Tả Trạch	717,00	340,00 (phòng lũ 556)	34782,00
13	Quảng Nam	Phú Ninh	235,00	344,00	23000,00
14	Quảng Ngãi	Nước Trong	460,00	295,50	5200,00
15	Bình Định	Định Bình	1040,00	226,21	15915,00
16	Phú Yên	Sông Hinh	110,00	203,00	2920,00
17	Khánh Hòa	Sông Cái 1	201,40	108,40	5000,00
18	Ninh Thuận	Sông Cái		210,80	17100,00
19	Gia Lai	Ia Mơ	380,00	177,80	12500,00
20		Ayun Hạ	1070,00	253,00	13500,00
21		Kon Dơng	450,00	146,94	9495,00
22	Đắk Lắk	Krông Buk Hạ	652,00	109,50	8040,00
23		Krông Pách Thượng	233,60	114,80	12270,00
24	Tây Ninh	Dầu Tiếng	2700,00	1360,00	154000,00
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray	770,00	215,36	9157,00
		HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TỪ 50 TRIỆU M^3 ĐẾN 100 TRIỆU M^3			
26	Hòa Bình	Cánh Tạng	110,00	73,20	410,00
27	Hà Nội	Đồng Mô	62,00	61,90	4500,00
28	Quảng Ninh	Tràng Vinh	70,80	86,00	200,00
29	Nghệ An	Sông Sao	132,00	51,42	6000,00
30		Vực Mấu	215,00	74,10	1260,00
31	Quảng Bình	Rào Đá	93,50	82,63	1,905,00
32		Ke Mỗ	49,00	67,85	5460,00
33		Vực Trôn	110,00	52,80	1885,00
34	Thừa Thiên Huế	Truồi	75,30	55,20	8246,00
35	Bình Định	Đồng Mít	160,30	99,84	1134,00
36	Khánh Hòa	Đa Ban	126,00	75,00	7000,00
37	Ninh Thuận	Sông Sắt	137,00	69,33	3800,00
38		Sông Trâu	66,00	31,53	3000,00
39		Sông Dinh	296,00	73,00	9120,00
40	Bình Thuận	Sông Dinh 3	620,00	58,13	2228,00
41		Sông Lũy	110,00	99,90	32000,00
42	Gia Lai	Ia M'La	110,00	54,15	5500,00
		HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TỪ 20 TRIỆU ĐẾN 50 TRIỆU M^3			
43	Điện Biên	Pa Khoang	77,28	39,20	4000,00
44	Vĩnh Phúc	Đạo Lâm	66,10	29,70	2900,00
45	Phú Thọ	Ngòi Giành	36,90	7690,00	1810,00
46	Hà Nội	Suối Hai	66,70	40,80	4500,00
47	Hà Tĩnh	Thượng sông Trí	36,20	25,40	800,00
48		Cẩm Ly	79,00	42,00	2500,00
49	Quảng Bình	Thác Chuối	88,00	33,41	992,00
50		Phú Vinh	38,00	22,36	1510,00
51		Bảo Đài	28,80	25,00	1450,00
52	Quảng Trị	Ta Ninh	29,00	34,60	1900,00
53		Kinh Môn	21,00	21,80	1200,00
54		Tân Kinh	49,60	29,10	1450,00
55		Vĩnh Linh	25,20	21,48	1500,00
56	Quảng Nam	Phú Ninh	235,00	344,00	23000,00
57		Việt An	27,00	22,97	2115,00
58	Quảng Ngãi	Nhi Ngang	37,00	21,10	1450,00
59		Liệt Sơn	36,80	28,70	2500,00
60	Bình Định	Hòa Sơn	68,00	45,65	3000,00
61		Thuận Ninh	78,50	35,30	3000,00
62	Phú Yên	Mỹ Lâm	66,20	34,80	2500,00
63		Sông Hinh	62,30	21,00	1710,00
64	Khánh Hòa	EaKrong Rou	74,50	35,91	3100,00
65		Cam Ranh	59,40	22,10	2300,00
66		Suối Dầu	120,00	32,80	3700,00
67	Ninh Thuận	Tân Mỹ	66,00	31,53	3000,00
68		Sông Biêu	68,30	23,38	1300,00
69		Sông Mông	64,00	27,00	1600,00
70	Bình Thuận	Cà Ròi	141,00	37,24	3965,00
71		Sông Lòng Sông	394,00	36,88	4260,00

DANH MỤC HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN PHỤC VỤ THỦY LỢI

TT	Lưu vực sông	Hồ chứa	Thông số Diện tích lưu vực (km^2)	Dung tích hữu ích ($tr.m^3$)	Q_{max} (m^3/s) (Số tổ máy x $Q_{max,tổ}$)
1	Hồng - Thái Bình	Lai Châu	26.000	800	2×348
2		Sơn La	43.760	6.504	6×573
3		Hòa Bình	51.780	6.062	8×300
4		Thác Bà	14.020	2.300	4×75
5		Tuyên Quang	14.672	1.499	2×250
6	Mã	Trung Sơn	14.660	349	4×131
7	Cả	Bản Vẽ	8.700	1.383	2×170
8		Khe Bố	14.261	17	2×244
9	Thạch Hãn	Quảng Trị	159	141	2×11
10	Hương	Bình Điền	515	344	2×36
11		Hương Điền	707	151	1×65
12		A Lưới	331	24	2×22
13	Vu Gia-Thu Bồn	A Vương	682	266	2×29
14		Sông Bung 4	1.448	234	2×133
15		Đăk Mi 4	1.123	158	2×64
16		Sông Tranh 2	1.100	521	2×125
17	Trà Khúc	Đăk Đrinh	429	205	2×28
18	Kôn - Hà Thanh	Vĩnh Sơn A	97	22	2×6,6
19		Vĩnh Sơn B	117	80	2×10
20		Ea Krông Rou	74,50	35,91	3100,00
21	Ba - Bàn Thạch	An Khê	1.236	4	2×25
22		KonTum	833	200	2×21
23		Krông H'Năng	1.169	160	2×34
24	SrêSan	Đăk Pô Kô	1.000	1.000	2×30
25		Sông Hinh	372	223	2×29
26		Ialy	7.451	779	4×105
27		PleiKrông	3.246	948	2×165
28		Thượng KonTum	374	103	2×15
29	SrêPôk	SrêPôk 3	9.410	63	2×200
30		Đơn Dương	775	155	4×6,6
31		Đại Ninh	1.158	752	2×28
32		Buôn Tua Srah	1.280	523	2×64
33	Đồng Nai	Đa Nhim	83	12	2×69
34		Đức Mẹ	2.225	1.250	2×93
35		Đồng Nai 2	3.761	143	2×61
36		Đồng Nai 3	3.586	892	2×108
37		Trị An	15.400	2.547	4×220

CHÚ GIẢI

HÀ NỘI — Tên thủ đô
HẢI PHÒNG — Tên thành phố trực thuộc trung ương
LAI CHÂU — Tên tỉnh
Trung tâm hành chính cấp tỉnh
Biên giới quốc gia
Địa giới tỉnh
Địa giới tỉnh chưa xác định
Đường sắt và ga
Đường quốc lộ và số đường
1. Sông, suối, hồ
2. Sạn hồ
Cầu
CK. Lao Bảo — Cửa khẩu đường bộ
Cảng hàng không; cảng biển

CÁC CHỮ VIẾT TẮT
Sp. Sông
V. Vịnh
H. Hồ
Đ. H. Đảo; hòn
QĐ. Quần đảo
M. Mũi

H. Núi Cốc — Hồ chứa thủy lợi; Diện tích lưu vực (km²); Dung tích toàn bộ (triệu m³); Diện tích tưới (ha)
H. Sơn La — Hồ chứa thủy điện; Diện tích lưu vực (km²); Dung tích hữu ích (triệu m³); Số tổ máy x Lưu lượng qua tua bin 1 tổ (m³/s)
TĐ. Nậm Ngum (dự kiến) — Công trình đóng chính Mê Công; Dung tích hữu ích (triệu m³); Công suất lắp máy (mW)
TĐ.Bản Chát — Hồ chứa thủy điện
Đ.Đỏ Lương — Đập
TĐ.Nhân Hòa — Trạm bơm tưới; tiêu; tưới tiêu kết hợp; Tên trạm bơm; Số máy x lưu lượng máy bơm (m³/h)
C.Trà Linh — Cống; Số cửa x độ rộng 1 cửa (m)
Ba Lạt — Trạm thủy văn

NIỀN CÁC LƯU VỰC SÔNG
KHU VỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
THANG TẦNG ĐỘ SÂU
0 200m 1500m 4000m

TỶ LỆ 1 : 1 000 000

20 0 20 40 60 80 100 Km

1cm trên bản đồ bằng 10 Km trên thực địa

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM
Chịu trách nhiệm xuất bản:THS. KIM QUANG MINH
Chịu trách nhiệm nội dung chuyên môn:VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI
Biên tập viên xuất bản:THS. ĐÀO THÌ HẢI
Chế bản và biên tập : XÍ NGHIỆP BẢN ĐỒ
Số đăng ký KHXB:.....; Quyết định xuất bản số:.....; Cấp ngày: .....

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY LỢI